

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 169 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/Sunjin ngày 24 tháng 3 năm 2022 và Văn bản số 09-MT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Sunjin Vina về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc công suất 200.000 tấn/năm; sản xuất thức ăn nuôi tôm 6.000 tấn/năm và sản xuất thức ăn gia cầm công suất 40.000 tấn/năm” tại Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 15 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 5407/STNMT-CCBVM ngày 26 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sunjin Vina địa chỉ tại Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc; thức ăn nuôi tôm và thức ăn gia cầm” tại Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc; thức ăn nuôi tôm và thức ăn gia cầm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 36006655280 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày ngày 12 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 11 năm 2020;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 4317531624 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 3 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 3600665280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thức ăn nuôi tôm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất dự án: 25.015 m², trong đó công trình xây dựng chính có diện tích là 13.415 m²; diện tích giao thông, sân bãi là 6.430 m²; diện tích cây xanh là 5.170 m².

- Công suất: thức ăn gia súc công suất 200.000 tấn/năm; thức ăn nuôi tôm 6.000 tấn/năm và thức ăn gia cầm công suất 40.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sunjin Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sunjin Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 đến ngày 01 tháng 8 năm 2032).

Điều 4. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án hết hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sunjin Vina;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đã được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai) và Công ty TNHH Sunjin Vina.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích là 27 m^3 (kích thước $3\text{m} \times 3\text{m} \times 3\text{m}$) và nước thải từ nhà ăn sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ với thể tích $V = 2,88 \text{ m}^3$ ($1,2\text{m} \times 2\text{m} \times 1,2\text{m}$) được thu gom bằng đường ống PVC Ø 220mm, chiều dài 200m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Nước xả đáy lò hơi được dẫn bằng đường ống PVC Ø49, có chiều dài 12m chảy về hệ thống thoát nước thải chung của nhà máy bằng đường ống PVC Ø 220mm, chiều dài 200m sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom và lưu chứa bằng thiết bị chuyên dụng trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom xử lý chất thải nguy hại.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Hồ Nai và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

2.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nghiền.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn thùng bin nghiền.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn thùng bin sau nghiền.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn nén viên.
- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực xe bồn.
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn đóng bao.
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn làm nguội 1 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.
- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn làm nguội 2 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm
- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn làm nguội 3 sau máy nén viên 3 chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn làm nguội 4 sau máy nén viên sau máy nén viên 4 của dây chuyền sản xuất thức ăn Tôm.
- Nguồn số 12: Khí thải từ hoạt động lò hơi 1, công suất 3 tấn hơi/h, nhiên liệu sử dụng là dầu DO.
- Nguồn số 13: Khí thải từ hoạt động lò hơi 2, công suất 3 tấn hơi/h, nhiên liệu sử dụng là dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 07: bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, không có dòng thải ra ngoài.
- Dòng thải số 01 (nguồn số 08): tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi cyclone. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.135; Y: 411.705.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 09): tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi cyclone. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.414; Y: 411.714.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 10): tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi cyclone. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.135; Y: 411.705.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 11): tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý khí cyclone. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.197; Y: 411.547.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 12): tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.347; Y: 411.502.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 13): tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1.211.172; Y: 411.690.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 36.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 03 tấn hơi/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, 03 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, cụ thể như sau:

- Chất lượng khí thải thải từ dòng thải số 01 đến dòng thải số 04 trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0; K_p = 0,8.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.			-

- Chất lượng khí thải thải từ dòng thải số 05 đến dòng thải số 06 trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	

3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	
5	CO	mg/Nm ³	800	
6	Các thông số còn lại tại Bảng 1 QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.			-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống lọc túi vải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng ống thép CT3, kích thước Ø250mm, chiều dài 2m về hệ thống thu gom bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 07: được thu gom bằng ống thép CT3, kích thước Ø200mm, chiều dài 1,2m về hệ thống thu gom bụi túi vải để xử lý.

1.1.2. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống cyclone:

- Nguồn số 08 (bụi từ công đoạn làm nguội 1 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm) được thu gom bằng đường ống (Ø720mm, dài 18m, vật liệu CT3) qua hệ thống bụi cyclone số 1 để xử lý, sau đó thoát qua ống khói cao 8m, Ø420mm)

- Nguồn số 09 (bụi từ công đoạn làm nguội 2 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn gia súc, Gia cầm): Được thu gom bằng đường ống (Ø720mm, dài 18m, vật liệu CT3) qua hệ thống cyclone số 02 để xử lý, sau đó thoát qua ống khói cao 8 m, Ø420mm.

- Nguồn số 10 (bụi từ công đoạn làm nguội 3 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm): Được thu gom bằng đường ống (Ø720mm, dài 18m, vật liệu CT3) qua hệ thống cyclone số 03 để xử lý, sau đó thoát qua ống khói cao 8m, Ø420mm;

- Nguồn số 11 (bụi từ công đoạn làm nguội 1 sau máy nén viên của chuyền sản xuất thức ăn tôm): Được thu gom bằng đường ống (Ø 300mm, dài 5m, vật liệu CT3) qua hệ thống cyclone số 04 để xử lý sau đó thoát qua ống khói cao 8m, Ø300mm;

1.1.3. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ lò hơi đốt dầu DO:

- Bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom bằng đường ống thép CT3, Ø400mm sau đó thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi túi vải (28 hệ thống).

- 15 hệ thống xử lý bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu, cụ thể: 08 hệ thống lọc túi vải, công suất 7.200 m³/giờ/hệ thống; 06 hệ thống lọc túi vải, công suất 4.800 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống lọc túi vải, công suất 3600 m³/giờ.

- 05 hệ thống xử lý bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền, cụ thể: 02 hệ thống lọc túi vải, công suất 4.800 m³/giờ/hệ thống; 02 hệ thống lọc túi vải, công suất 3.600 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống lọc túi vải, công suất 9.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thùng bin nghiền, công suất 3.600 m³/giờ.

- 03 hệ thống xử lý bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn thùng bin nghiền sau nghiền, công suất 3.600 m³/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống xử lý bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nén viên, cụ thể: 01 hệ thống lọc túi vải, công suất 3.600 m³/giờ; 01 hệ thống lọc túi vải, công suất 4.800 m³/giờ.

- 01 hệ thống lọc túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ xe bồn, công suất 3.600 m³/giờ.

- 01 hệ thống lọc túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn công đoạn đóng bao công suất 4.800 m³/giờ.

Quy trình thu gom, xử lý bụi: Bụi phát sinh → chụp hút, đường ống thu gom → thiết bị lọc túi vải, không có ống thải ra môi trường, bụi thu hồi làm nguyên liệu sản xuất.

1.2.2. Hệ thống Cyclone xử lý bụi (04 hệ thống)

- Hệ thống cyclone số 01.

+ Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ

+ Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → buồng chứa → hút, đường ống thu gom → quạt hút → cyclone thu hồi bụi → ống thải.

- Hệ thống cyclone số 02.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

+ Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → buồng chứa → hút, đường ống thu gom → quạt hút → cyclone thu hồi bụi → ống thải.

- Hệ thống cyclone số 03.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

+ Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → buồng chứa → hút, đường ống thu gom → quạt hút → cyclone thu hồi bụi → ống thải.

- Hệ thống cyclone số 04.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ

+ Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

Quy trình thu gom, xử lý bụi: Bụi phát sinh → buồng chứa → hút, đường ống thu gom → quạt hút → cyclone thu hồi bụi → ống thải.

Các công trình xử lý bụi, khí thải được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền máy móc, thiết bị.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý khí thải; vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải của cơ sở.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy nén viên của chuyên sản xuất thức ăn tôm.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy nén viên của chuyên sản xuất thức ăn gia cầm, gia cầm thủy sản.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy nghiền của chuyên sản xuất thức ăn Tôm.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy nghiền của chuyên sản xuất thức ăn gia cầm, gia cầm thủy sản.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X: 1.178.125; Y: 499.145
- Nguồn số 02 có tọa độ X: 1.211.135; Y: 411.705.
- Nguồn số 03 có tọa độ X: 1.211.197; Y: 411.547.
- Nguồn số 04 có tọa độ X: 1.211.347; Y: 411.502.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Không phát sinh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt, thay thế cái thiết bị bị hao mòn..) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm dầu từ quá trình bảo trì thiết bị	18 02 01	300
2	Dầu bôi trơn tổng hợp	17 02 01	800
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
4	Nước thải từ phòng thí nghiệm	19 10 01	48.000
5	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	10
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	180
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	200
	Tổng khối lượng		49.540

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì thải	2.000
2	Giấy văn phòng, carton thải	200
4	Sắt thép phế liệu	500
5	Pallet hư	1.500
6	Sản phẩm cám bị hỏng (nám mốc, bị ướt)	2.000
	Tổng khối lượng	6.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải sinh hoạt	1.430
	Tổng khối lượng	1.430

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 04 thùng nhựa dung tích chứa 120 lít.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xèng), có gờ chống tràn đổ hóa chất để thu gom chất thải lỏng trong trường hợp tràn đổ.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: 02 thùng nhựa dung tích chứa 120 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 54 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 45 lít, 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà xưởng...

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thu gom, chuyển giao xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại: Quyết định số 08/QĐ-KCNDN ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định số 407/QĐ-KCNDN ngày 21 tháng 9 năm 2021 phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc công suất 200.000 tấn/năm; sản xuất thức ăn nuôi tôm 6.000 tấn/năm và sản xuất thức ăn gia cầm công suất 40.000 tấn/năm” tại Lô II-11, Khu công nghiệp Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sunjin Vina.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn theo thỏa thuận đấu nối với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch vị trí đấu nối nước mưa, nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của khu công nghiệp.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

6. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

7. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

8. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

9. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.